rè lì

热力

noun · heat; thermal power

Example Sentences

Tài yáng de rè lì hěn qiáng
太 阳 的热力很 强 。

The sun's heat is very strong.

Rè lì kě yǐ zhuǎn huà wéi diàn néng
热力可以 转 化为 电 能 。

Heat can be converted into electrical energy.

Zhè zhǒng cái liào néng yǒu xiào zǔ dǎng rè lì chuán dì
这 种 材料 能 有 效阻 挡 热力 传 递。

This material can effectively block heat transfer.

Trace each character, then write the word on your own.

热 热 热 热 热 热 热 热 热 热 热
热 热

力 力 力 力 力